

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 21/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 18-4-2018

V/v Xin ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và bà Nguyễn Thanh Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Gấm - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 219/2017/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 10 năm 2017 về việc “Ly hôn và nuôi con ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 26 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2018/QĐST - DS ngày 09/4/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Minh N, sinh năm 1985.(Có mặt)

Địa chỉ: Ấp TQ, xã ĐT, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1992. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Thành T, xã ĐT, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/5/2017 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn anh Trần Minh N trình bày: Anh N và chị Bé T chung sống với nhau vào năm 2012 đến ngày 11/6/2013 anh và chị mới thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân xã ĐT, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi qua lại với nhau nên chị T đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2015 đến nay. Từ khi ly thân đến nay nạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Nay anh nhận thấy hôn nhân giữa anh và chị T không thể hàn gắn với nhau được nữa nên anh xin ly hôn với chị Bé T.

Về con chung: Anh N xác định vợ chồng có một người con chung tên là Trần Thuận H, sinh ngày 28/8/2013 hiện đang sống với chị Bé T.

Về tài sản chung: Anh N xác định vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ người khác và người khác nợ vợ chồng: Anh N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa anh N yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị Bé T.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Thuận H cho chị Nguyễn Thị Bé T nuôi dưỡng. Anh N không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ người khác và người khác nợ vợ chồng: Anh N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Bé T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trình bày.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Trích lục kết hôn (Bản sao); Trích lục giấy khai sinh Trần Thuận H (Bản sao); Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (Bản công chứng);

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương và quá trình làm việc tại Tòa án cho biết: Sau khi kết hôn anh N và chị Bé T sống ở gia đình bên anh N từ năm 2012. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn là do vợ chồng anh N và chị Bé T thường xuyên cự cãi với nhau, dẫn đến chị Bé T bỏ về cha mẹ ruột chị từ năm 2015 hai

bên không qua lại hay liên hệ gì với nhau, anh N cũng không đến thăm con. Hiện nay con chung của anh chị sống với chị Bé T cuộc sống sinh hoạt bình thường.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ pháp luật tranh chấp “ xin ly hôn và nuôi con”, xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân huyện An Biên, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, tổ chức hòa giải, công khai chứng cứ và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa sơ thẩm đúng theo trình tự và thư ký thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với bị đơn, vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do chính đáng, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt bị đơn.

Nội dung vụ án: Xét đơn kiện của anh N xin ly hôn với chị Bé T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N. Về con chung căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình và điều kiện nuôi con của chị T nên cần ghi nhận ý kiến của anh N là tiếp tục giao con là cháu H cho chị T nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ, anh N xác định không có nên không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn chị Nguyễn Thị Bé T có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự nên việc tham gia phiên tòa của

Kiểm sát viên là phù hợp với quy định tại Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Bé T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nH vắng mặt tại phiên Tòa không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị Bé T.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy, anh N và chị Bé T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2012, đến ngày 11/6/2013 anh chị mới đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình tại Ủy ban nhân dân xã ĐT, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Xét hôn nhân giữa anh N và chị Bé T là trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của Pháp luật nên hôn nhân giữa anh N với chị Bé T là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh N với chị Bé T là có cơ sở chấp nhận. Bởi, theo anh N trình bày và kết quả xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng anh N và chị T là bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hay cự cãi nhau nên anh và chị đã ly thân với nhau từ 2015 đến nay, từ khi ly thân chị T về nhà cha mẹ ruột sống, không ai quan tâm đến ai, nạnh ai nấy sống. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã mời anh N và chị T đến Tòa án để động viên, hòa giải đoàn tụ nH phía chị T xuyên suốt vắng mặt không đến tham gia các phiên hoà giải do Tòa án triệu tập và tại phiên toà chị T cũng vắng mặt. Đối với anh N cương quyết yêu cầu được ly hôn với chị T. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N, xử cho anh N được ly hôn với chị T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Anh N và chị T có một người con chung tên Trần Thuận H, sinh ngày 28/8/2013 hiện đang sống với chị Bé T, cháu được chị T chăm sóc, nuôi dưỡng khỏe mạnh và phát triển bình thường. Xét yêu cầu của anh N yêu cầu tiếp tục giao cháu H cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên ghi nhận ý kiến yêu cầu của anh N.

Về cấp dưỡng nuôi con:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình có quy định “ Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”.

Trường hợp này chị T nuôi con nên anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, chị T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử miễn xét, khi nào chị T có yêu cầu thì Tòa án thụ lý giải quyết thành vụ kiện khác.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh chị có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ và người khác nợ lại vợ chồng: Anh N xác định không có cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh N chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007071 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[5] Xét lời phát biểu của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Minh N ly hôn với chị Nguyễn Thị Bé T.

2/ Về con chung: Giao cháu Trần Thuận H, sinh ngày 28/8/2013 cho chị Bé T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Bé T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, khi nào có yêu cầu thì Tòa án thụ lý giải quyết bằng vụ kiện khác.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh, chị có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

3/ Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

4/ Về án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Buộc anh Trần Minh N có nghĩa vụ nộp tiền án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nH được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007071 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Anh Trần Minh N đã nộp đủ tiền án phí.

5/ Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, anh Trần Minh N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 18/4/2018). Chị Nguyễn Thị Bé T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã DT;
- Lưu, HS, VP.

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Thanh Huyền

